Số đếm tiếng Trung 1–10 · thứ tự nét

talkhao.ai

1	一	**yī** một · 1 nét	
2	二	**èr** hai · 2 nét	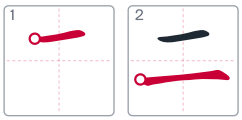
3	三	**sān** ba · 3 nét	
4	四	**sì** bốn · 5 nét	
5	五	**wǔ** năm · 4 nét	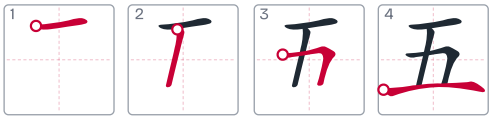
6	六	**liù** sáu · 4 nét	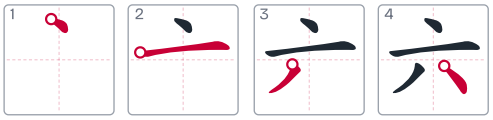
7	七	**qī** bảy · 2 nét	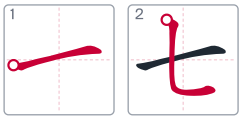
8	八	**bā** tám · 2 nét	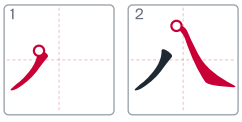
9	九	**jiǔ** chín · 2 nét	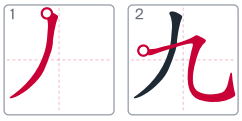
10	十	**shí** mười · 2 nét	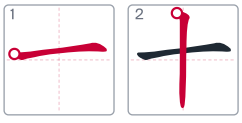

Màu đỏ = nét mới · dấu chấm = chỗ đặt bút · talkhao.ai

Số đếm tiếng Trung 1–10 · tờ luyện viết

